

UBND XÃ HƯƠNG XUÂN

Mẫu biểu số 59

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo thuyết minh số: TM- UBND xã Hương Xuân về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2025)

Đơn vị tính: Đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS, cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
1	2	4	5	6	7	8	10
Tổng số thu				Tổng số chi			
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	141.891.615.275	3.044.374.788	138.847.240.487	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	135.030.019.187		135.030.019.187
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	101.190.983	0	101.190.983	1. Chi đầu tư phát triển	10.939.722.710		10.939.722.710
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	3.536.046.718	2.808.374.788	727.671.930	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			0
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính				3. Chi thường xuyên	111.495.352.703		111.495.352.703
4. Thu kết dư năm trước	1.572.138.172		1.572.138.172	4. Chi nộp ngân sách cấp trên	428.400.000		428.400.000
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	5.841.692.587		5.841.692.587	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ			0
6. Thu viện trợ				6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	130.604.546.815	0	130.604.546.815	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			0
- Bổ sung cân đối ngân sách	92.663.500.000		92.663.500.000	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	12.166.543.774		12.166.543.774
- Bổ sung có mục tiêu	37.941.046.815		37.941.046.815	9. Chi hỗ trợ thực hiện mộ số nhiệm vụ quy định tại các điểm a,b và c khoản 5 Điều 9 Luật ngân sách nhà nước			0

8. Thu 10% tiết kiệm chi	236.000.000	236.000.000					0
- Kết dư ngân sách năm quyết toán			3.817.221.300				

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025
(Kèm theo thuyết minh số /TM- UBND ngày tháng 4 năm 2026)

Đơn vị: Đồng

ST T	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2024 (năm trước)	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dư nguồn đến 31/12/ 2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ đền ơn	46.170.073	74.385.698			74.385.698	74.385.698		20.110.000	54.275.698	100.445.771
2	Quỹ BTTE	45.346.845	58.353.051			58.353.051	58.353.051		35.600.000	22.753.051	68.099.896
3	Quỹ PCTT	55.133.531	41.567.568			41.567.568	41.567.568		10.000	41.557.568	96.691.099
Tổng cộng		146.650.449	174.306.317			174.306.317	174.306.317		55.720.000	118.586.317	265.236.766

QUYẾT TOÁN THU NSNN NSDP NĂM 2025

(Kèm theo thuyết minh số: TM- UBND ngày tháng năm 2026 về việc công khai quyết toán ngân sách 2025)

Đơn vị tính: đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)	121.050.630.759	121.050.630.759	141.975.566.939	83.951.664	141.891.615.275	3.044.374.788	138.847.240.487	1,17	1,17
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	3.079.000.000	3.079.000.000	3.721.189.365	83.951.664	3.637.237.701	2.808.374.788	828.862.913	1,21	1,21
1	Thu ngân sách trên địa bàn	3.079.000.000	3.079.000.000	3.721.189.365	83.951.664	3.637.237.701	2.808.374.788	828.862.913	1,21	1,21
1.1	Phí, lệ phí	56.000.000	56.000.000	141.741.971	83.951.664	57.790.307	2.000.000	55.790.307	2,53	2,53
	Phí, lệ phí Trung ương				83.951.664					
	Lệ Phí môn Bài			11.900.000		11.900.000		11.900.000		
	Phí lệ phí do xã thu			0		0				
	Phí, lệ phí xã	56.000.000	56.000.000	45.890.307		45.890.307	2.000.000	43.890.307	0,82	0,82
1.2	Thu khác ngân sách	110.000.000	110.000.000	101.190.983		101.190.983	0	101.190.983	0,92	0,92
1.3	Lệ phí trước bạ	1.360.000.000	1.360.000.000	1.396.668.743		1.396.668.743	1.288.329.982	108.338.761	1,03	1,03
1.4	Các khoản thu về nhà đất	450.000.000	450.000.000	496.754.441	0	496.754.441	346.991.797	149.762.644	1,10	1,10
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			1.051.871		1.051.871		1.051.871		
	Tiền cho thuê đất, mặt nước	450.000.000	450.000.000	495.702.570		495.702.570	346.991.797	148.710.773	1,10	1,10
1.5	Thu tiền sử dụng đất	900.000.000	900.000.000	591.228.500		591.228.500	310.000.550	281.227.950	0,66	0,66
1.6	Thuế thu nhập cá nhân			480.827.235		480.827.235	480.827.235			
1.7	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	148.000.000	148.000.000	507.367.632	0	507.367.632	374.815.364	132.552.268	3,43	3,43
	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất trong nước	148.000.000	148.000.000	501.645.826		501.645.826	370.217.920	131.427.906	3,39	3,39
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			5.721.806		5.721.806	4.597.444	1.124.362		
1.8	Thu từ khu vực doanh nghiệp	50.000.000	50.000.000	5.409.860	0	5.409.860	5.409.860	0	0,11	0,11
	Thuế GTGT hàng sản xuất kinh doanh trong nước	50.000.000	50.000.000	2.682.587		2.682.587	2.682.587		0,05	0,05
	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất kinh doanh trong nước			2.727.273		2.727.273	2.727.273			
1.9	Thu từ quỹ đất công ích đất công	5.000.000	5.000.000	0		0			0,00	0,00
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	110.555.000.000	110.555.000.000	130.840.546.815	0	130.840.546.815	236.000.000	130.604.546.815	1,18	1,18
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	110.555.000.000	110.555.000.000	130.604.546.815	0	130.604.546.815	0	130.604.546.815	1,18	1,18

QUYẾT TOÁN THU NSNN NSDP NĂM 2025

(Kèm theo thuyết minh số: TM- UBND ngày tháng năm 2026 về việc công khai quyết toán ngân sách 2025)

Đơn vị tính: đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
1	Bổ sung cân đối	92.663.000.000	92.663.000.000	92.663.500.000		92.663.500.000		92.663.500.000	1,00	1,00
2	Bổ sung có mục tiêu	17.892.000.000	17.892.000.000	37.941.046.815		37.941.046.815		37.941.046.815	2,12	2,12
-	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	17.892.000.000	17.892.000.000	37.941.046.815		37.941.046.815		37.941.046.815	2,12	2,12
-	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			0		0				
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			236.000.000		236.000.000	236.000.000			
C	THU CHUYỂN NGUỒN	5.843.492.587	5.843.492.587	5.841.692.587		5.841.692.587		5.841.692.587	1,00	1,00
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	1.573.138.172	1.573.138.172	1.572.138.172		1.572.138.172		1.572.138.172	1,00	1,00

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo thuyết minh số TM- UBND xã Hương Xuân về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2025)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán (Đầu năm +BS)		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	118.798.000.000	118.798.000.000	135.030.019.187	0	135.030.019.187	113,66	113,66
I	Chi đầu tư phát triển	568.000.000	568.000.000	10.939.722.710		10.939.722.710	1.926,01	1.926,01
II	Chi thường xuyên	92.922.000.000	92.922.000.000	111.495.352.703	0	111.495.352.703	119,99	119,99
1	Chi quốc phòng	1.608.000.000	1.608.000.000	1.433.804.797		1.433.804.797	89,17	89,17
2	Chi an ninh và trật tự,	396.000.000	396.000.000	393.000.000		393.000.000	99,24	99,24
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	49.917.000.000	49.917.000.000	49.542.063.438		49.542.063.438	99,25	99,25
4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		0	0				
5	Chi Y tế, dân số và gia đình		0					
6	Chi Văn hóa thông tin	327.000.000	327.000.000	303.753.000		303.753.000		92,89
7	Chi Phát thanh, truyền hình	81.000.000	81.000.000	0				0,00
8	Chi Thể dục thể thao	300.000.000	300.000.000	210.459.000		210.459.000		70,15
9	Chi Bảo vệ môi trường	162.000.000	162.000.000	90.620.200		90.620.200	55,94	55,94
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.263.000.000	1.263.000.000	284.000.000		284.000.000	22,49	22,49
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	27.078.000.000	27.078.000.000	51.465.797.992		51.465.797.992	190,06	190,06
12	Chi Bảo đảm xã hội	9.523.000.000	9.523.000.000	7.122.554.276		7.122.554.276	74,79	74,79
13	Chi khác , dự phòng, CCTL	2.267.000.000	2.267.000.000	649.300.000		649.300.000		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính							
V	Chi viện trợ							
VI	Chi nguồn mục tiêu, kết dư, chuyển nguồn	25.308.000.000	25.308.000.000					
VII	Chi chuyển nguồn			12.166.543.774		12.166.543.774		
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b, c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước							
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI							

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo thuyết minh số TM- UBND xã Hương Xuân về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2025)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán (Đầu năm +BS)		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
1	Bổ sung cân đối							
2	Bổ sung có mục tiêu							
	Tr. đó: - Bảng nguồn vốn trong nước							
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước							
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN (10% tiết kiệm chi 2025 và 5% 2024 chuyển nguồn sang 2025)			428.400.000		428.400.000		